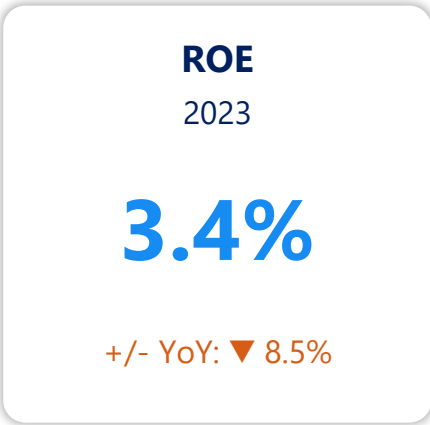
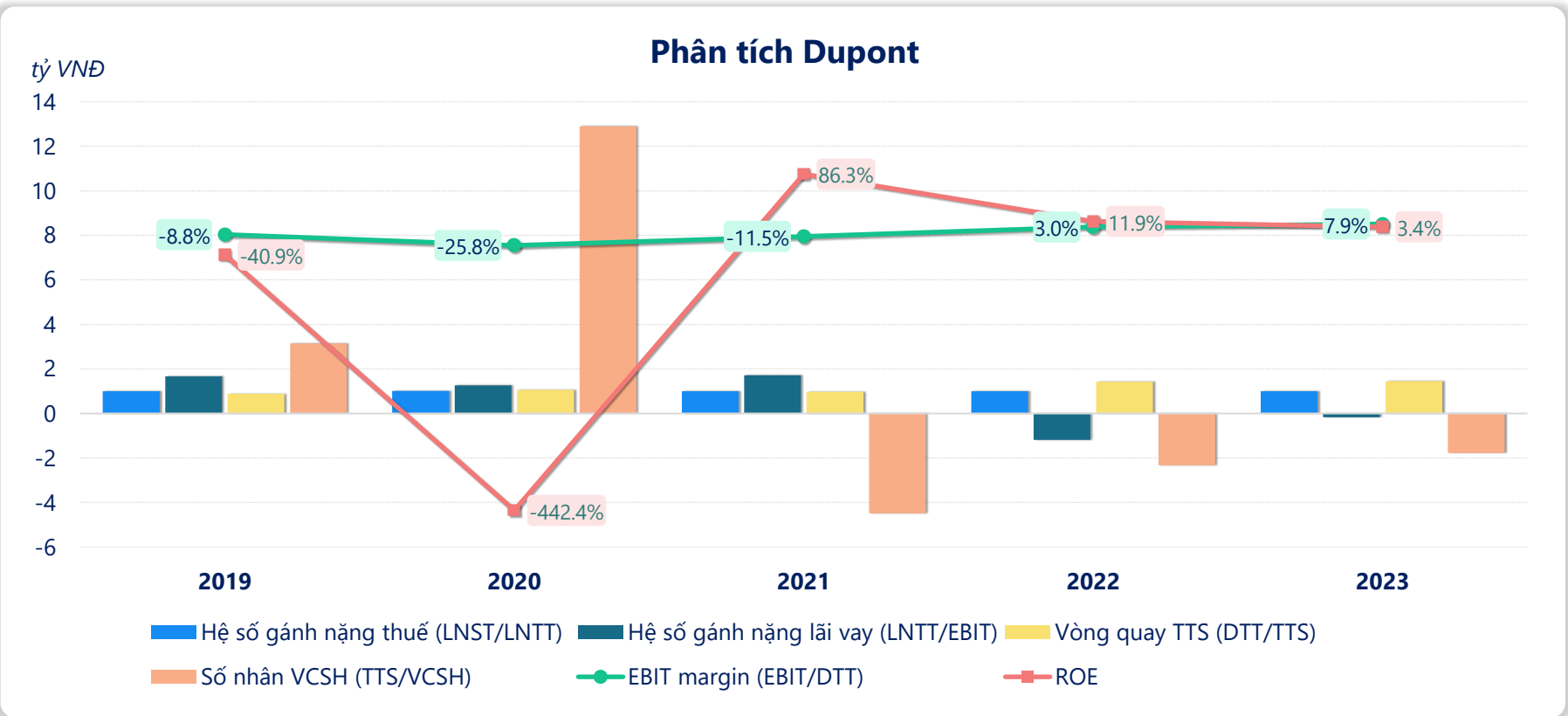
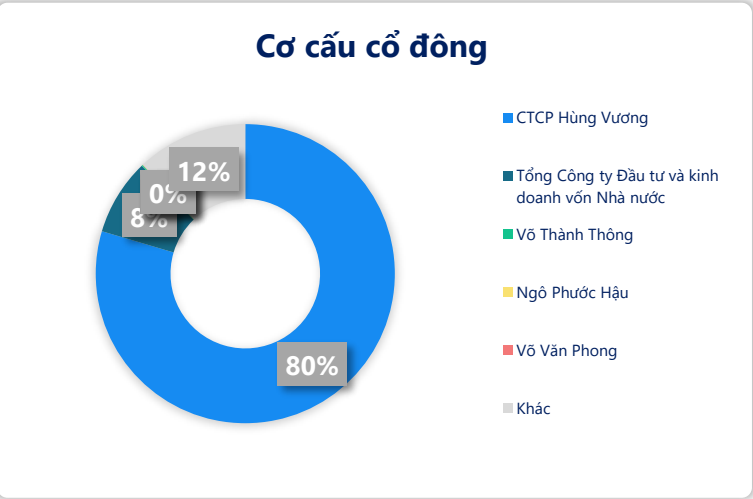


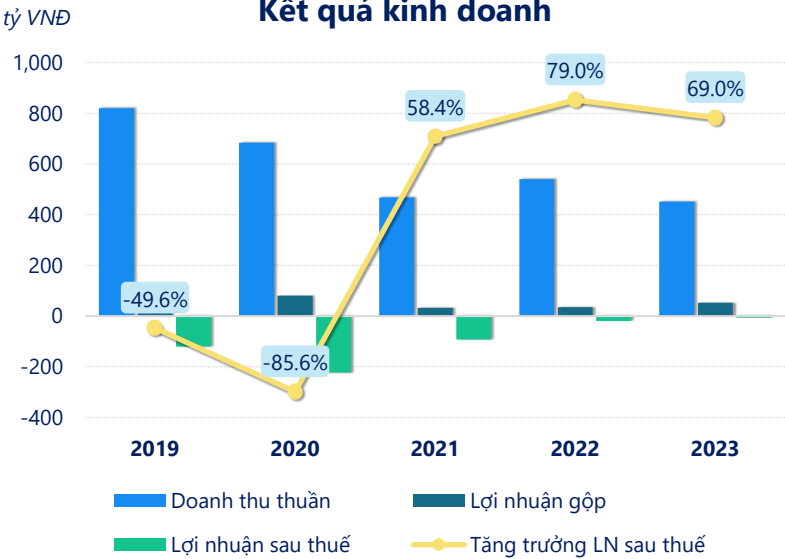
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	3,000
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,000 - 3,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	84
Số lượng CPLH (CP)	28,109,743
KLGD BQ 20 phiên (CP)	825
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	0.28
EPS	-227
P/E	-13.2

	YTD	1T	3T	6T
AGF	30.4%	25.0%	0.0%	25.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

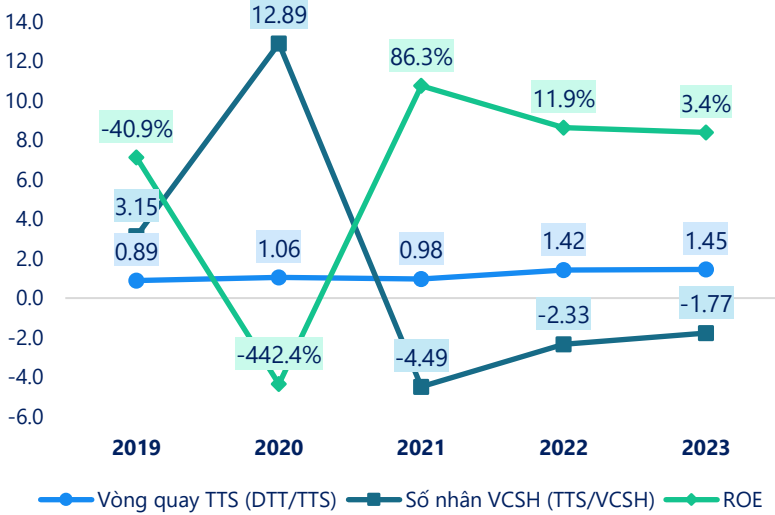


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **7.93%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Việc duy trì hệ số gánh nặng thuế **không đổi** so với năm trước bằng **1.00**, có thể là dấu hiệu của sự ổn định trong quản lý thuế, duy trì sự tuân thủ và hiệu quả các quy định thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **-0.17**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

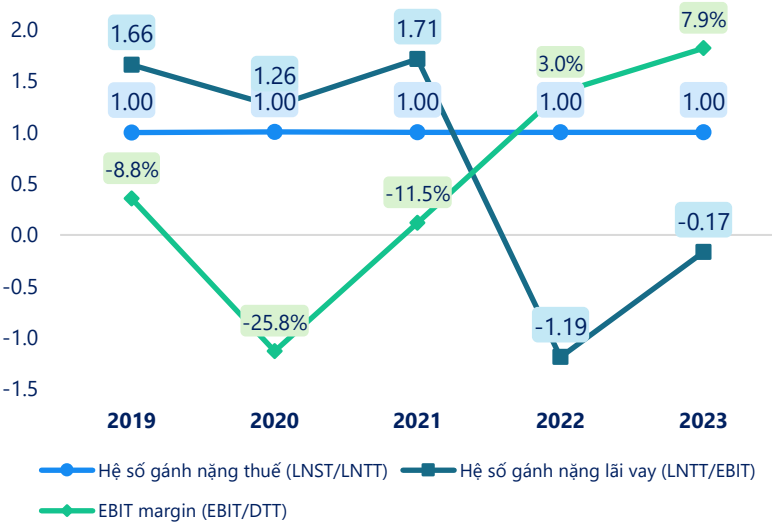
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **AGF** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 16.4%** chỉ còn **451.9** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 69.0%** đạt **-6.02** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 3.43% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

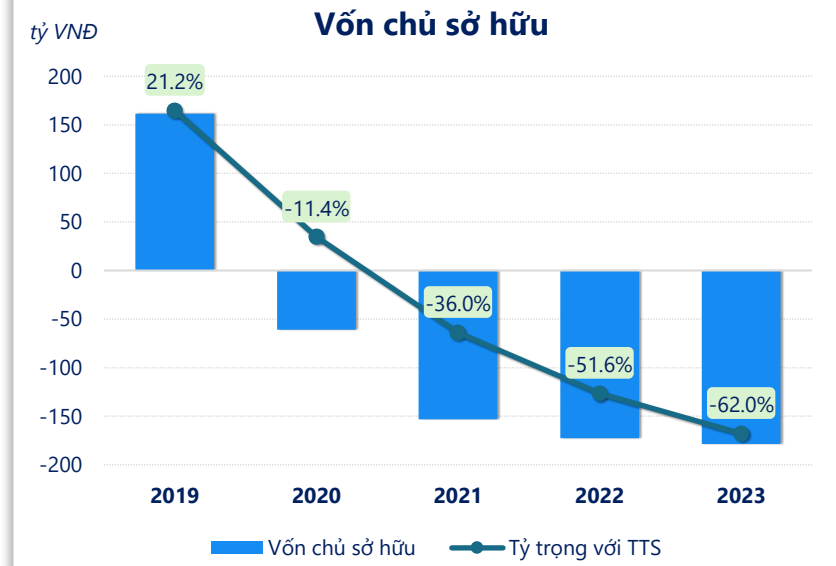
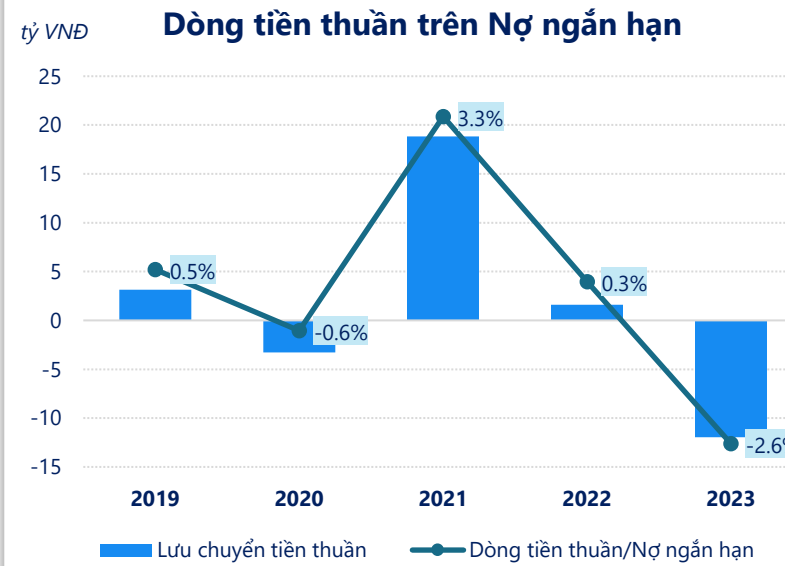
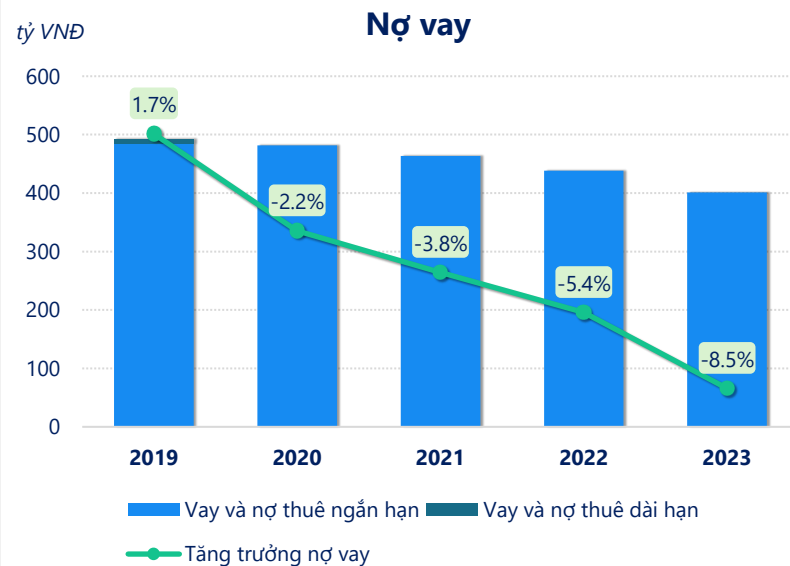
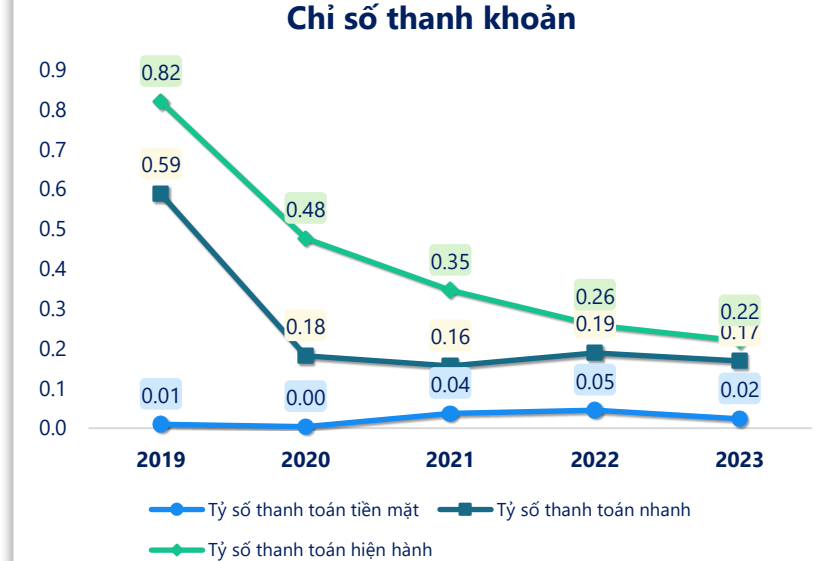
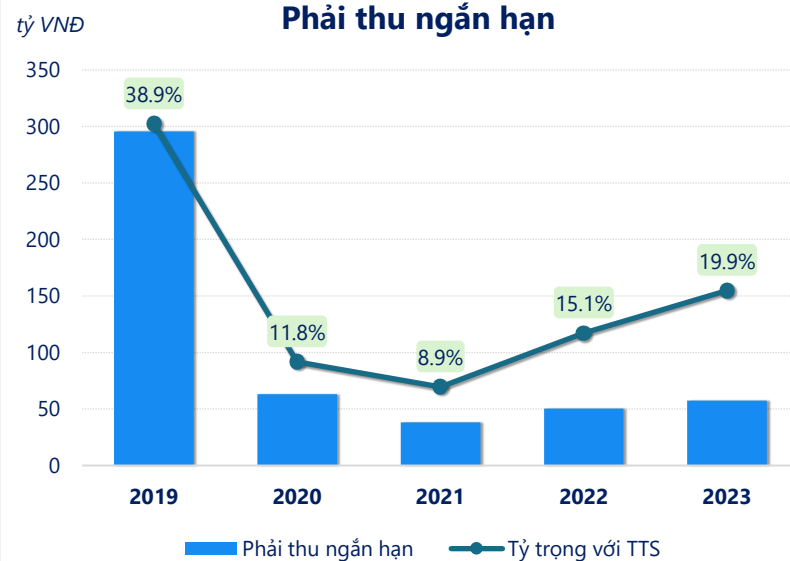
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.45**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **-1.77** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	288	334	-13.9%
Tài sản ngắn hạn	99.3	130	-23.8%
Tiền và tương đương tiền	10.8	22.8	-52.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	57.5	50.4	14.0%
Hàng tồn kho	23.1	35.2	-34.2%
Tài sản ngắn hạn khác	7.92	22.0	-63.9%
Tài sản dài hạn	189	204	-7.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	141	156	-9.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	25.1	23.5	6.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	22.6	24.2	-6.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	467	507	-7.9%
Nợ ngắn hạn	464	503	-7.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	401	438	-8.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	8.64	9.60	-10.1%
Nợ dài hạn	3.40	3.80	-10.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	-179	-173	-3.7%
Vốn chủ sở hữu	-179	-173	-3.7%
Vốn điều lệ	281	281	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	821	684	468	540	452
Giá vốn hàng bán	711	603	436	505	399
Lợi nhuận gộp	110	80.2	32.4	35.2	52.8
Doanh thu HĐTC	0.90	1.53	0.75	1.13	0.37
Chi phí TC	49.5	46.1	38.5	36.1	42.5
Chi phí lãi vay	47.6	45.0	38.5	35.7	41.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	36.2	32.5	32.9	14.6	3.98
Chi phí QLDN	138	222	9.01	-1.94	10.1
LN thuần từ HĐKD	-113	-219	-47.3	-12.5	-3.43
Lợi nhuận khác	-7.49	-2.72	-45.0	-6.95	-2.59
LN trước thuế	-120	-221	-92.4	-19.4	-6.02
Lợi nhuận sau thuế	-120	-222	-92.4	-19.4	-6.02
LNST của CĐ cty mẹ	-120	-222	-92.4	-19.4	-6.02

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	173	15.0	38.9	27.9	26.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-177	-7.58	-1.61	-1.10	-1.71
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	7.27	-10.7	-18.5	-25.2	-37.1
Tiền đầu kỳ	2.46	5.60	2.31	21.2	22.8
Lưu chuyển tiền thuần	3.15	-3.29	18.8	1.60	-12.0
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.00	0.01	0.01	-0.01
Tiền cuối kỳ	5.60	2.31	21.2	22.8	10.8